



WITH
FREE ONLINE
AUDIO

TIẾNG ANH CHO MỌI NGƯỜI

ENGLISH

FOR EVERYONE

PRACTICE BOOK

LEVEL ② BEGINNER

A COMPLETE SELF-STUDY PROGRAMME

Thomas Booth

Bản dịch tiếng Việt: Lê Huy Lâm



NTV

Công ty TNHH
Nhân Trí Việt



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Tác giả

Thomas Booth từng giảng dạy tiếng Anh tại Ba Lan và Nga trong 10 năm. Hiện ông đang sống ở nước Anh, làm công việc của một biên tập viên, đồng thời biên soạn các giáo trình tổng quát và sách dạy từ vựng tiếng Anh.

Tư vấn biên soạn giáo trình

Tim Bowen trực tiếp giảng dạy và đào tạo giáo viên tiếng Anh tại hơn 30 quốc gia. Ông là đồng tác giả của nhiều tài liệu về giảng dạy phát âm và phương pháp giảng dạy ngôn ngữ, đồng thời là tác giả của nhiều sách tham khảo dành cho giáo viên dạy tiếng Anh. Hiện ông là tác giả, biên tập viên và phiên dịch viên hành nghề tự do. Ông còn là thành viên của Viện Ngôn ngữ danh tiếng Chartered Institute of Linguists, có trụ sở tại London, Vương quốc Anh.

Tư vấn ngôn ngữ

Giáo sư Susan Barduhn là giảng viên tiếng Anh giàu kinh nghiệm, giảng viên sư phạm và là tác giả của nhiều ấn phẩm. Ngoài công việc điều hành các khóa học tiếng Anh tại ít nhất bốn châu lục, bà còn là chủ tịch Hiệp hội quốc tế giáo viên giảng dạy tiếng Anh là ngoại ngữ (International Association of Teachers of English as a Foreign Language) đồng thời đảm nhiệm vai trò cố vấn cho Hội đồng Anh và Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ. Hiện bà là giáo sư tại Viện Đào tạo quốc tế (School of International Training) thuộc tiểu bang Vermont, Hoa Kỳ.

Dịch giả

Lê Huy Lâm có 30 năm kinh nghiệm giảng dạy tiếng Anh, đào tạo giáo viên tiếng Anh, biên dịch giáo trình, sách tham khảo và phiên dịch tiếng Anh trong nhiều môi trường khác nhau. Ông tốt nghiệp Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh ngành giảng dạy tiếng Anh và thạc sĩ TESOL tại Đại học Saint Michael's College, bang Vermont, Hoa Kỳ.



TIẾNG ANH CHO MỌI NGƯỜI ENGLISH FOR EVERYONE

PRACTICE BOOK
LEVEL 2 BEGINNER



NTV

Công ty TNHH
Nhân Trí Việt



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



Penguin
Random
House

NTV **Nhân Trí Việt**[®]
The biggest choice for books

TIẾNG ANH CHO MỌI NGƯỜI
ENGLISH
FOR EVERYONE

PRACTICE BOOK
LEVEL 2 BEGINNER



Original Title:

English for Everyone Practice Book Level 2 Beginner

Copyright © 2016 Dorling Kindersley Limited
A Penguin Random House Company

Vietnamese edition © 2017 Nhan Tri Viet Co., Ltd.

This edition is published in Vietnam under a license agreement
between Dorling Kindersley Limited and Nhan Tri Viet Co., Ltd.

All rights reserved.

No part of this publication may be reproduced, stored in or
introduced into a retrieval system, or transmitted, in any form, or
by any means [electronic, mechanical, photocopying, recording,
or otherwise], without the prior written
permission of the copyright owner.

All images © Dorling Kindersley Limited

A WORLD OF IDEAS:
SEE ALL THERE IS TO KNOW

www.dk.com

Mục lục

Hướng dẫn sử dụng giáo trình	8
01 Nói về bản thân	12
Ngữ pháp: Sử dụng to be	
Từ vựng: Tên người, công việc và gia đình	
Kỹ năng ngôn ngữ: Nói về bản thân	
02 Nói về những việc thường làm	14
Ngữ pháp: Thì hiện tại đơn	
Từ vựng: Những việc thường làm và hoạt động tiêu khiển	
Kỹ năng ngôn ngữ: Nói về những việc thường làm	
03 Thì hiện tại tiếp diễn	18
Ngữ pháp: Thì hiện tại tiếp diễn	
Từ vựng: Trang phục và hoạt động	
Kỹ năng ngôn ngữ: Nói về những gì đang diễn ra	
04 Câu hỏi ở thì hiện tại tiếp diễn	22
Ngữ pháp: Câu hỏi ở thì hiện tại tiếp diễn	
Từ vựng: Hoạt động và các thiết bị chức năng	
Kỹ năng ngôn ngữ: Hỏi về hoạt động hiện tại	
05 Các loại động từ	26
Ngữ pháp: Động từ chỉ hành động và động từ chỉ trạng thái	
Từ vựng: Hoạt động	
Kỹ năng ngôn ngữ: Sử dụng động từ chỉ trạng thái	
06 Từ vựng Cảm xúc và tâm trạng	28

07 Cảm xúc cá nhân 30

Ngữ pháp: Diễn tả cảm xúc với **feeling**
Từ vựng: Tính từ chỉ cảm xúc
Kỹ năng ngôn ngữ: Nói về cảm xúc cá nhân

08 Từ vựng Đi lại 34

09 Thông lệ và ngoại lệ 36

Ngữ pháp: Ngoại lệ
Từ vựng: Các từ và cụm từ chỉ thời gian
Kỹ năng ngôn ngữ: Nêu bật sự khác biệt giữa thông lệ và ngoại lệ

10 Từ vựng Các bộ phận cơ thể 38

11 Nói về sức khỏe 40

Ngữ pháp: Than phiền về sức khỏe
Từ vựng: Các bộ phận cơ thể, từ và cụm từ diễn tả tình trạng đau yếu
Kỹ năng ngôn ngữ: Nói về các vấn đề sức khỏe

12 Từ vựng Thời tiết 42

13 Nói về thời tiết 44

Ngữ pháp: Miêu tả thời tiết
Từ vựng: Từ chỉ nhiệt độ
Kỹ năng ngôn ngữ: Nói về thời tiết

14 Từ vựng Đi lại 46

15 So sánh hơn (so sánh tương đối) 48

Ngữ pháp: Tính từ ở hình thức so sánh hơn
Từ vựng: Đi lại và tên quốc gia
Kỹ năng ngôn ngữ: So sánh tương đối

16 So sánh nhất (so sánh tuyệt đối) 52

Ngữ pháp: Tính từ ở hình thức so sánh nhất
Từ vựng: Con vật, sự kiện và nơi chốn
Kỹ năng ngôn ngữ: So sánh tuyệt đối

17 Từ vựng Cấu trúc địa lý 56

18 Hỏi về sự lựa chọn 58

Ngữ pháp: **Which** và **what**
Từ vựng: Thuật ngữ địa lý
Kỹ năng ngôn ngữ: Đặt câu hỏi về sự lựa chọn

19 Nói về các số đếm lớn 62

Ngữ pháp: Số đếm lớn
Từ vựng: Hàng nghìn và hàng triệu
Kỹ năng ngôn ngữ: Nói những con số lớn

20 Từ vựng Lịch ngày tháng 64

21 Nói về ngày tháng 66

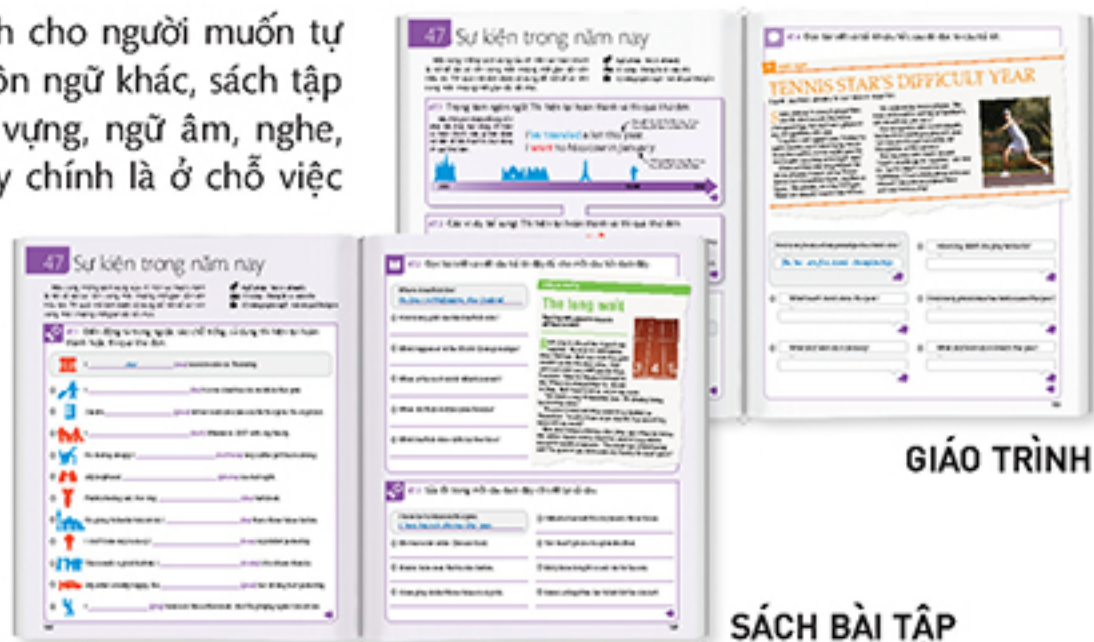
Ngữ pháp: Ngày tháng, **was born**, **ago**
Từ vựng: Con số, tháng và năm
Kỹ năng ngôn ngữ: Nói về ngày tháng

22	Nói về quá khứ	68	29	Câu hỏi ở thì quá khứ đơn	90
Ngữ pháp: Hình thức quá khứ đơn của to be			Ngữ pháp: Câu hỏi ở thì quá khứ đơn		
Từ vựng: Công việc, phố xá và các sự kiện trong đời			Từ vựng: Đi lại và các hoạt động		
Kỹ năng ngôn ngữ: Nói về trạng thái ở quá khứ			Kỹ năng ngôn ngữ: Nói về kỳ nghỉ		
23	Những sự kiện ở quá khứ	72	30	Xin việc	94
Ngữ pháp: Động từ có quy tắc ở thì quá khứ đơn			Ngữ pháp: Trả lời phỏng vấn		
Từ vựng: Thú tiêu khiển và các sự kiện trong đời			Từ vựng: Từ và cụm từ liên quan đến việc làm		
Kỹ năng ngôn ngữ: Nói về quá khứ của bản thân			Kỹ năng ngôn ngữ: Giải quyết các tình huống liên quan đến xin việc		
24	Năng lực trong quá khứ	76	31	Các loại câu hỏi	96
Ngữ pháp: Sử dụng could ở thì quá khứ đơn			Ngữ pháp: Câu hỏi chủ ngữ và câu hỏi túc từ		
Từ vựng: Năng lực và thú tiêu khiển			Từ vựng: Từ vựng ở nơi làm việc		
Kỹ năng ngôn ngữ: Nói về năng lực trong quá khứ			Kỹ năng ngôn ngữ: Thành lập các loại câu hỏi khác nhau		
25	Từ vựng Giải trí	78	32	Someone, anyone, everyone	100
26	Động từ có hình thức quá khứ bất quy tắc	80	Ngữ pháp: Đại từ bất định		
Ngữ pháp: Động từ có hình thức quá khứ bất quy tắc			Từ vựng: Các từ liên quan đến văn phòng		
Từ vựng: Từ và cụm từ chỉ trình tự của hành động			Kỹ năng ngôn ngữ: Nói về người một cách tổng quát		
Kỹ năng ngôn ngữ: Miêu tả quá khứ			33	Hội thoại	102
27	Từ vựng Dụng cụ	84	Ngữ pháp: Câu hỏi ngắn		
28	Kể chuyện	86	Từ vựng: Giải trí		
Ngữ pháp: About , diễn đạt nhận định			Kỹ năng ngôn ngữ: Đặt câu hỏi ngắn		
Từ vựng: Nhận định			34	Từ vựng Ngoài nơi cư trú	104
Kỹ năng ngôn ngữ: Miêu tả các tác phẩm văn hóa và truyền thông			35	Lên kế hoạch cho tương lai	106
			Ngữ pháp: Diễn tả tương lai với thì hiện tại tiếp diễn		
			Từ vựng: Giải thích lý do bạn từ chối điều gì		
			Kỹ năng ngôn ngữ: Nói về những sắp đặt cho tương lai		

36	Kế hoạch và dự tính	110	43	Đưa ra gợi ý	134
Ngữ pháp: Thì tương lai với going to			Ngữ pháp: Dùng could để đưa ra gợi ý		
Từ vựng: Từ và cụm từ chỉ thời gian			Từ vựng: Gợi ý		
Kỹ năng ngôn ngữ: Nói về kế hoạch của bạn			Kỹ năng ngôn ngữ: Đưa ra gợi ý		
37	Nói về những gì sắp xảy ra	114	44	Từ vựng (Làm) việc nhà	136
Ngữ pháp: Thì tương lai với going to					
Từ vựng: Động từ chỉ dự đoán					
Kỹ năng ngôn ngữ: Dự đoán các sự kiện trong tương lai			45	Đầy đủ quanh nhà	138
			Ngữ pháp: Thì hiện tại hoàn thành		
			Từ vựng: Việc nhà		
			Kỹ năng ngôn ngữ: Nói về quá khứ gần		
38	Từ vựng Động vật	118	46	Những sự kiện trong đời	142
			Ngữ pháp: Thì hiện tại hoàn thành		
			Từ vựng: Những môn thể thao mạo hiểm		
			Kỹ năng ngôn ngữ: Nói về sự kiện trong quá khứ		
39	Dự đoán	120	47	Sự kiện trong năm nay	146
Ngữ pháp: Thì tương lai với will			Ngữ pháp: Yet và already		
Từ vựng: Từ chỉ dự đoán			Từ vựng: Thông lệ và việc nhà		
Kỹ năng ngôn ngữ: Nói về những gì bạn nghĩ là sẽ xảy ra			Kỹ năng ngôn ngữ: Nói về quá khứ gần		
40	Quyết định nhanh	124	48	Ăn tiệm	150
Ngữ pháp: Dùng will để diễn tả việc đưa ra quyết định nhanh			Ngữ pháp: Các cụm từ thường dùng ở quán ăn		
Từ vựng: Từ chỉ quyết định			Từ vựng: Chế biến thức ăn		
Kỹ năng ngôn ngữ: Nói về các hành động trong tương lai			Kỹ năng ngôn ngữ: Gọi món trong quán ăn		
41	Khả năng trong tương lai	128	49	Thành tích và tham vọng	152
Ngữ pháp: Sử dụng might			Ngữ pháp: Ước muốn và kế hoạch		
Từ vựng: Hoạt động, thực phẩm và thú tiêu khiển			Từ vựng: Đi lại và các môn thể thao mạo hiểm		
Kỹ năng ngôn ngữ: Nói về các khả năng trong tương lai			Kỹ năng ngôn ngữ: Nói về thành tích cá nhân		
42	Cho lời khuyên	132			
Ngữ pháp: Should					
Từ vựng: Lời khuyên					
Kỹ năng ngôn ngữ: Cho lời khuyên					

Hướng dẫn sử dụng giáo trình

English for Everyone được biên soạn dành cho người muốn tự học tiếng Anh. Giống như tất cả giáo trình ngôn ngữ khác, sách tập trung vào các kỹ năng cơ bản: ngữ pháp, từ vựng, ngữ âm, nghe, nói, đọc và viết. Điểm khác của giáo trình này chính là ở chỗ việc giới thiệu và hướng dẫn thực hành kỹ năng được trực quan hóa tối đa thông qua hình ảnh và đồ họa để giúp bạn hiểu và nhớ thông tin. Phương pháp học tốt nhất đối với giáo trình là tuân theo trình tự của mục lục đồng thời tận dụng phần âm thanh được cung cấp qua website và app trên các thiết bị di động. Sau mỗi unit bài học, hãy làm đầy đủ các bài tập bổ sung trong sách bài tập để củng cố kiến thức của bạn.



GIÁO TRÌNH

SÁCH BÀI TẬP

Số unit bài tập: Sách được chia thành các unit. Mỗi unit bài tập giúp bạn kiểm tra kiến thức đã học trong unit bài học tương ứng.

Chủ điểm của unit: Mỗi unit được bắt đầu bằng phần tóm tắt chủ điểm học tập.

Các mô đun: Mỗi unit được chia thành nhiều mô đun. Bạn cần giải quyết các mô đun này theo đúng thứ tự được trình bày. Sau mỗi mô đun, bạn có thể nghỉ giải lao.

40 Quyết định nhanh

Bạn có thể dùng **will** để nói về tương lai theo hai cách: khi dự đoán không dựa trên chứng cứ và khi đưa ra quyết định nhanh.

Ngữ pháp: Dùng **will** để diễn tả việc đưa ra quyết định nhanh.
Từ vựng: Từ chỉ quyết định.
Kỹ năng ngôn ngữ: Nói về các hình động trong tương lai.

40.1 Điền vào chỗ trống hình thức của động từ ở thì tương lai (sử dụng thì tương lai với **will** và **won't**).

It's raining, so we won't walk (not walk). We will go (go) there by car.

① There's no milk, so I won't have (not have) tea. I will have (have) black coffee.

② The 11:05 train is late, so we won't get (not get) that one. We will take (take) the bus.

③ I don't feel well, I won't go (not go) to work. I will call (call) my boss and tell him.

④ I left work late yesterday, I won't stay (not stay) late today. I will leave (leave) at 5 pm.

⑤ I'm tired, I won't make (not make) dinner. I will ask (ask) my partner to make it.

⑥ There are no buses and it's raining, I won't walk (not walk). I will get (get) a taxi home.

⑦ It is snowing, I won't drive (not drive) to work. I will take (take) the bus today.

⑧ It's late, I won't walk (not walk) the dog in the park. I will walk (walk) up the road instead.

⑨ It's sunny, I won't take (not take) an umbrella. I will wear (wear) my sun hat.

⑩ There's a lot of traffic, I won't drive (not drive). I will walk (walk) there.

⑪ I will take (take) my books back to the library. I will do (do) it tomorrow.

40.2 Nghe và đánh dấu chọn để cho biết ai sẽ không thực hiện (**won't**) các hoạt động sau.

Will do ☒ Won't do ☐

Will do ☐ Won't do ☐

Will do ☐ Won't do ☐

Will do ☐ Won't do ☐

40.3 Ghép phần mở đầu với phần kết thúc.

There's too much traffic, so

① It's going to rain, so

② It's my sister's birthday today, so

③ I forgot my sandwich, so

④ I like those jeans, so

⑤ It's dark, so

⑥ It's a long train trip, so

⑦ There's nothing to eat, so

Từ vựng: Xuyên suốt quyển sách, các trang từ vựng giúp bạn kiểm tra khả năng nhớ các từ và cụm từ mẫu chốt trong bài học.

Thực hành trực quan: Hình ảnh và đồ họa cung cấp các minh họa trực quan giúp bạn ghi nhớ những từ vựng hữu ích và quan trọng nhất.

17 Từ vựng

Aa Cấu trúc địa lý – Sử dụng các từ/cụm từ cho sẵn trong khung để điền vào bên dưới hình tương ứng.



sand dune



1



2



3



4



5



6



7



8



9



10



11



12



13



14



15



16



17



18



19



20



21



22

rocks coast swamp
sand dune river polar region
iceberg beach waterfall

cave woods desert oasis
valley mountain rainforest canyon
pond island cliff hill

người nói sẽ thực hiện (will) hoặc sau đây.



1



2



3



4

câu tương ứng.

"I'll make her a cake."
"I'll take a book with me."
"I'll buy them."
"I'll walk there."
"I won't walk home through the park."
"I'll take an umbrella with me."
"I'll get a takeout pizza."
"I'll buy one from the deli."

Bài nghe: Hầu hết các mô đun đều có phần âm thanh hỗ trợ do người bản xứ đọc để giúp bạn cải thiện kỹ năng nói và nghe.



Phần âm thanh được cung cấp miễn phí tại website và app www.dkefe.com

Các môđun thực hành/bài tập

Các bài tập được phân cấp độ một cách công phu để giúp bạn đào sâu và kiểm tra kiến thức đã học trong các unit tương ứng của sách bài học. Việc thực hành bài tập song song với giáo trình chính sẽ giúp bạn nhớ bài và sử dụng ngôn ngữ nhuần nhuyễn hơn. Mỗi bài tập cũng được gán biểu tượng thể hiện kỹ năng được rèn luyện trong bài tập đó.



NGỮ PHÁP

Vận dụng quy tắc ngữ pháp đã học trong ngữ cảnh khác.



ĐỌC

Kiểm tra kiến thức đã học trong ngữ cảnh sử dụng tiếng Anh ngoài đời thực.



NGHE

Kiểm tra mức độ nghe hiểu văn nói tiếng Anh của bạn.



TỪ VỰNG

Củng cố mức độ thông thạo đối với từ vựng mẫu chốt.



VIẾT

Thực hành viết các bản văn tiếng Anh.



NÓI

So sánh phần nói tiếng Anh của bạn với phần ghi âm các câu mẫu.

Số môđun: Mỗi môđun được gán số riêng biệt để giúp bạn theo dõi sự tiến bộ và dễ dàng xác định phần âm thanh liên quan.

Hướng dẫn làm bài tập: Các bài tập đều có hướng dẫn ngắn gọn nêu yêu cầu bạn phải thực hiện.

23.1 Điền vào chỗ trống hình thức quá khứ đơn của động từ trong ngoặc.

Gary played (play) soccer last night.

① Simon _____ (work) late last week.

② Roger _____ (watch) the game.

③ My mother _____ (dance) at the party.

④ They _____ (call) their dad yesterday.

⑤ They _____ (wash) their new car.

⑥ We _____ (arrive) at the hotel at 7 pm.

⑦ Terry _____ (study) French at school.

⑧ They _____ (walk) to school yesterday.

⑨ Karen _____ (travel) to Africa.

Đồ họa hỗ trợ: Các minh họa trực quan giúp bạn hiểu rõ bài tập.

Âm thanh hỗ trợ: Đây là biểu tượng cho biết bạn có thể nghe các câu mẫu trong môđun này.

Khoảng trống để viết câu trả lời:
Bạn hãy tự viết câu trả lời để tham khảo về sau.

Câu trả lời mẫu: Câu hỏi đầu tiên được cho sẵn câu trả lời để giúp bạn dễ hiểu cách làm bài.

Bài tập nghe: Biểu tượng này cho biết bạn phải nghe một track ghi âm để trả lời các câu hỏi trong bài tập.

36.8 Nghe và ghi số vào hình theo đúng thứ tự miêu tả.

18.5 Kết hợp hai câu cho sẵn thành một câu rồi đọc to những câu này.

I am good at tennis. My sister is better.
My sister is better at tennis than I am.

① I am bad at soccer. My brother is worse.
My brother is _____.

② The red T-shirt is \$10. The blue T-shirt is \$15.
The blue T-shirt is _____.

③ Gino's café is good. Harry's café is better.
Harry's café is _____.

④ My sister isn't good at languages. I am worse.
I am _____.

⑤ The red pen is \$2. The blue one is \$5.
The blue pen is _____.

Bài tập nói: Biểu tượng này cho biết bạn cần phải đọc to câu trả lời, sau đó so sánh với các câu mẫu được cho sẵn trong các tập tin âm thanh.

Âm thanh

English for Everyone cung cấp ngữ liệu nghe hỗ trợ phong phú. Bạn cần tận dụng nguồn ngữ liệu này để cải thiện kỹ năng nghe hiểu văn nói tiếng Anh và giúp giọng đọc tiếng Anh của mình nghe tự nhiên hơn. Bạn có thể nghe mỗi tập tin âm thanh bao nhiêu lần và theo cách nào là hoàn toàn tùy bạn, nhưng hãy nghe cho đến khi bạn nắm chắc nội dung bài nghe.



BÀI TẬP NGHE

Biểu tượng này cho biết bạn phải nghe một track ghi âm để trả lời các câu hỏi trong bài tập.



ÂM THANH HỖ TRỢ

Biểu tượng này cho biết có ngữ liệu nghe bổ sung cần tham khảo sau khi hoàn thành môđun.



Phần âm thanh được cung cấp miễn phí tại website và app **www.dkefe.com**

Đáp án

Phần đáp án ở cuối sách cung cấp câu trả lời chính xác cho mỗi bài tập. Hãy xem các trang này sau khi bạn hoàn thành một môđun, so sánh câu trả lời của bạn với câu mẫu cho sẵn để kiểm tra mức độ hiểu của bạn đối với từng chủ điểm học tập.

11

11.1

- 1 I am **not** feeling well today, I'm sorry. Let's meet next week instead.
- 2 May and Clara are **feeling** sick today. They're going to stay at home.
- 3 Cathy **isn't** feeling well. She is not going swimming today.
- 4 Jerry is **feeling** really sick, but he's still going to work.
- 5 We **don't** feel well, so we aren't coming to the party tonight.
- 6 Alexander **doesn't** feel well. He's going to stay at home today.
- 7 They **don't** feel well. They're not going to visit their uncle and aunt today.
- 8 Hilary **isn't** feeling well. She can't come to the movies tonight.
- 9 Lee **feels** sick. He can't come to the sales meeting today.
- 10 John and Diana are not feeling well. They are going to leave work early today.

Đáp án: Đáp án cho từng bài tập được cung cấp ở cuối sách.

11.2

- 1 I can't hear and I have an earache.
- 2 Dan's leg hurts.
- 3 Maria has a broken leg.
- 4 I don't feel well. I have a stomachache.
- 5 Claire has a terrible headache.
- 6 I have a pain in my knee.
- 7 Philip can't stand. He has backache.

Phần âm thanh: Biểu tượng này cho biết bạn cũng có thể nghe đáp án.

11.3

- 1 False 2 True 3 False 4 True
- 5 Not given 6 True 7 False

Số của bài tập: Con số này ứng với con số được gán cho từng bài tập ở góc trên bên trái.

11.4

1. I have a broken leg.
2. I have a pain in my foot.
3. I have a headache.
4. I have got a broken leg.
5. I have got a pain in my foot.
6. I have got a headache.
7. You have got a broken leg.
8. You have got a headache.
9. You have a broken leg.
10. You have a headache.
11. Anna has a broken leg.
12. Anna has a headache.

01 Nói về bản thân

Khi nói về bản thân hoặc về người/vật có liên quan đến bản thân, bạn hãy dùng động từ **to be** ở thì hiện tại đơn.

 **Ngữ pháp:** Sử dụng **to be**

Aa **Từ vựng:** Tên người, công việc và gia đình

 **Kỹ năng ngôn ngữ:** Nói về bản thân

1.1 Gạch bỏ từ sai trong mỗi câu.



Jack ~~are~~ / **is** 27 years old.



① They **are** / ~~is~~ the Walker family.



② You **am** / **are** a police officer.



③ Eve **is** / ~~are~~ from Canada.



④ I **is** / **am** a teacher.



⑤ We **are** / ~~is~~ Australian.



⑥ He **am** / **is** an artist.



1.2 Điền **am**, **is** hoặc **are** vào chỗ trống.



We are Australian.



① They _____ doctors.



② I _____ from Canada.



③ Elizabeth _____ British.



④ You _____ a mechanic.



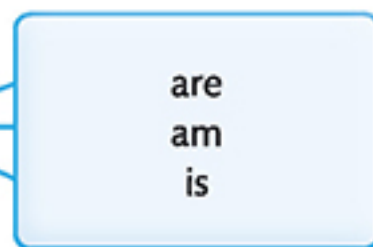
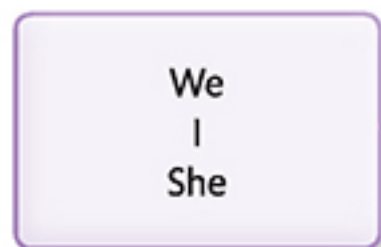
⑤ Luke _____ an engineer.



⑥ She _____ 35 years old.



1.3 Sử dụng biểu đồ sau đây để thành lập tám câu đúng ngữ pháp và đọc to những câu này.





1.4 Điền thành phần còn thiếu vào chỗ trống để thành lập câu phủ định.

I am not from Argentina.

- 1 John and Ellie _____ best friends.
- 2 Mr. Robbins _____ a teacher.
- 3 It _____ 2 o'clock.
- 4 You _____ my sister.
- 5 Annabelle _____ at school.
- 6 Ann and Ravi _____ students.
- 7 Ken _____ a mechanic.
- 8 We _____ doctors.
- 9 He _____ 45 years old.
- 10 They _____ my teachers.
- 11 She _____ from Ireland.
- 12 It _____ Martha's book.



1.5 Đổi câu khẳng định sang câu phủ định.

Adam is a nurse.

Adam is not a nurse.

- 1 This is the bank.

- 2 You are a gardener.

- 3 Selma is a teacher.

- 4 We are from Spain.

- 5 I am at home.

- 6 They are 20 years old.



1.6 Điền hình thức phù hợp của **to be** vào chỗ trống rồi đọc to các câu sau đây.

Are you from France?



1 _____ they your dogs?



2 _____ Jo your cousin?



3 _____ it 10 o'clock?



4 _____ I in your class?



5 _____ you Canadian?



6 _____ those your keys?



7 _____ Martin at work today?



8 _____ Elena 28 years old?



9 _____ they nurses?



Nói về những việc thường làm

Bạn dùng câu ở thì hiện tại đơn để nói về những việc thường làm trong ngày, hoạt động tiêu khiển và vật sở hữu. Hãy sử dụng **do** để thành lập câu phủ định và câu hỏi.

 **Ngữ pháp:** Thì hiện tại đơn

Aa Từ vựng: Những việc thường làm và hoạt động tiêu khiển

 **Kỹ năng ngôn ngữ:** Nói về những việc thường làm



2.1 Gạch bỏ từ/cụm từ sai trong mỗi câu.

Eddie ~~live~~ / **lives** in Canada.

- 1 They **cook** / ~~cooks~~ pizza for dinner.
- 2 Your friend ~~has~~ / **have** a microwave.
- 3 She ~~work~~ / **works** at the gym.
- 4 I **watch** / ~~watches~~ TV every day.
- 5 We ~~leaves~~ / **leave** work at 5 pm.
- 6 Mark **has** / ~~have~~ a skateboard.
- 7 They ~~start~~ / **starts** school at 9 am.
- 8 You ~~hates~~ / **hate** soccer.
- 9 Tara **eat** / ~~eats~~ breakfast at 7:15 am.
- 10 I ~~go~~ / **goes** to the park after work.
- 11 We ~~wakes up~~ / **wake up** at 7 am.
- 12 He ~~cook~~ / **cooks** dinner at 8 pm.
- 13 My son **walks** / ~~walk~~ to school.



2.2 Dùng các từ cho sẵn trong khung để điền vào chỗ trống.



We live in New York.



1 Laura _____ TV all day.



2 You _____ at 7 am.



3 I _____ work at 6 pm.



4 My cousins _____ to the gym.



5 She _____ a laptop.



6 James _____ in a bank.



7 They _____ lunch at 1:30 pm.

has

~~live~~

go

wake up

watches

leave

eat

works





2.3 Điền vào chỗ trống hình thức đúng của động từ trong ngoặc rồi đọc to các câu sau đây.

Omar works (work) in an office.

7 They _____ (start) work at 10 am.

1 They _____ (eat) pizza for lunch.

8 Robert _____ (have) a car.

2 Mia _____ (get up) late on Saturdays.

9 I _____ (wake up) at 6:45 am.

3 You _____ (go) to work early.

10 Jay _____ (study) science every day.

4 We _____ (cook) dinner at 7:30 pm.

11 Karen _____ (like) tennis.

5 Paul _____ (finish) work at 6 pm.

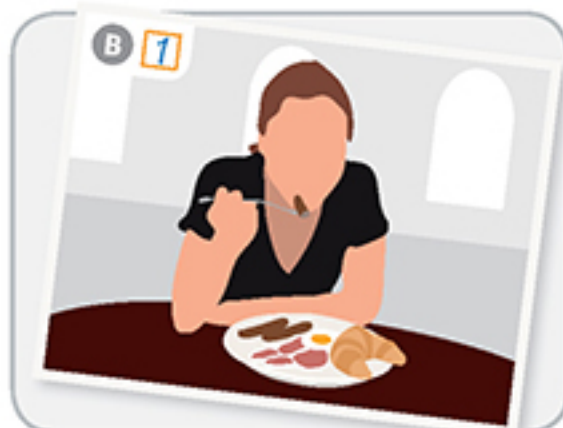
12 He _____ (work) in a school.

6 Lily _____ (watch) TV every day.

13 Jess _____ (go) to bed at 10 pm.



2.4 Nghe và ghi số vào hình theo đúng thứ tự.





2.5 Đọc blog và cho biết thông tin trong các câu sau đúng, sai hay không được đề cập.

Edward lives in Australia.

True ☒ False ☐ Not given ☐

- 1 He gets up at 7:30 am.
True ☐ False ☐ Not given ☐
- 2 He doesn't work in an office.
True ☐ False ☐ Not given ☐
- 3 He likes his job.
True ☐ False ☐ Not given ☐
- 4 He has lunch with his friends.
True ☐ False ☐ Not given ☐
- 5 He has a dog.
True ☐ False ☐ Not given ☐
- 6 He goes swimming most weekends.
True ☐ False ☐ Not given ☐

MY DAY
HOME | ENTRIES | ABOUT | CONTACT

MY ROUTINE

Hi, my name's Edward. I live in Sydney, Australia. I get up at 7 am every morning. I have breakfast at 7:30 am and I take the bus to work. I start work at 9 am every day. I don't work in an office. I'm a gardener and I work outside. I have lunch with my friends Steve and Vicky at 1 pm. I leave work at 5:30 pm. After work, I go swimming or I play tennis. In the evening, I walk in the park with my dog. I go to bed at 10:30 pm. Most weekends, I meet friends and I like watching movies. I like Sydney. It's a great city.



2.6 Ghép phần mở đầu và phần kết thúc câu.

They go to

- 1 We eat lunch
- 2 Katia wakes up at
- 3 My parents have
- 4 Dave watches
- 5 I walk to work
- 6 You work in

two cats and a dog.

every day.

an office in town.

the gym after work.

6:30 every morning.

at 1:30 every day.

TV in the evening.





2.7 Viết mỗi câu dưới đây theo hai cách khác nhau.

	She lives in Britain.	<i>She does not live in Britain.</i>	<i>She doesn't live in Britain.</i>
1	I work in a school.		
2		Sam does not eat lunch at 1 pm.	
3			We don't leave home at 7:45 am.
4	They like pizza.		
5		Sia does not watch TV every day.	
6			My friend doesn't have a dog.
7	You get up early.		
8		I do not have a new coat.	
9			He doesn't finish work at 5:30 pm.



2.8 Sử dụng biểu đồ sau đây để thành lập 15 câu đúng ngữ pháp và đọc to những câu này.

